VIETNAM NATIONAL COAL - MINERAL INDUSTRIES HOLDING CORPORATION LIMITED
VINACOMIN - COAL IMPORT EXPORT JOINT STOCK COMPANY
Address: 47 Quang Trung - Cua Nam Ward - Hanoi - Vietnam
Website: coalimex.vn * Tel: (024) 3.9424 634 * Fax: (024) 3.9422 350

Hanoi, November 19, 2026
Ref: 01-2026 LOI/CHCT-CNHN

THƯ MỜI BÁO GIÁ
LETTER OF INQUIRY

Kính gửi: Quý Công ty
To: Whom It May Concern

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin (Coalimex) hiện đang có nhu cầu thu thập thông tin về giá than nhập khẩu có Nhiệt trị tinh tham chiếu 4.600 kcal/kg (cơ sở nhận) cung cấp cho Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 nhằm phục vụ công tác nghiên cứu thị trường.

Vinacomin – Coal Import Export Joint Stock Company (Coalimex) is seeking indicative price information for imported coal with reference Net Calorific Value of 4,600 kcal/kg (as received basis) supplied to Vinh Tan 4 Thermal Power Plant for market research purposes.

Trân trọng kính mời Quý Công ty quan tâm gửi báo giá cho chúng tôi, với các nội dung cụ thể như sau:

We hereby invite interested Suppliers to submit quotations as follows:

1. Thông tin yêu cầu báo giá được quy định tại Phụ lục I đính kèm/ *The requested quotation information is specified in the attached Appendix I.*

2. Báo giá điền theo Mẫu báo giá quy định tại Phụ lục II đính kèm/ *Quotation shall be fully completed in accordance with the Quotation Form specified in the attached Appendix II.*

3. Thời hạn nhận báo giá/ *Quotation submission deadline*:

Không muộn hơn 16h30 (Giờ Hà Nội) ngày 20/11/2026/ *No later than 16h30 (Ha Noi time) November 20th, 2026.*

4. Báo giá được ký và đóng dấu (Bản scan hoặc bản gốc) vui lòng gửi về/ *The signed and stamped quotations (scanned copies or originals) shall be submitted to*:

- Email: coalimexhn@gmail.com; hoặc/ *or*
- Địa chỉ: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than – Vinacomin, Tầng 28, toà nhà Vinacomin, Số 3 Phố Dương Đình Nghệ, Phường Yên Hoà, Hà Nội, Việt Nam/

VIETNAM NATIONAL COAL - MINERAL INDUSTRIES HOLDING CORPORATION LIMITED
VINACOMIN - COAL IMPORT EXPORT JOINT STOCK COMPANY
Address: No. 47 Quang Trung Street, Cua Nam Ward, Hanoi, Vietnam
Website: coalimex.vn * Tel: (024) 3.9424 634 * Fax: (024) 3.9422 350

Address: Vinacomin – Coal Import Export Joint Stock Company, 28th floor, Vinacomin Building, No.3 Duong Dinh Nghe Street, Yen Hoa Ward, Hanoi, Vietnam.

Bản scan báo giá được xem là bản gốc và có giá trị pháp lý tương đương bản gốc/ *The scanned copy shall be treated as orignal and shall have the same validity as the original document.*

Trong trường hợp Quý Công ty cần thêm thông tin hoặc có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng liên hệ với Coalimex qua địa chỉ email: coalimexhn@gmail.com/ *Should Suppliers require any further information or have any questions, please contact Coalimex via email at coalimexhn@gmail.com.*

Trân trọng,

Sincerely yours,

ĐẠI DIỆN COALIMEX
ON BEHALF OF COALIMEX

M.S.D.N: 0100100304 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN-VINACOMIN COALIMEX - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

PHẠM MINH
GIÁM ĐỐC/ *DIRECTOR*

VIETNAM NATIONAL COAL - MINERAL INDUSTRIES HOLDING CORPORATION LIMITED
VINACOMIN - COAL IMPORT EXPORT JOINT STOCK COMPANY
Address: No. 47 Quang Trung Street, Cua Nam Ward, Hanoi, Vietnam
Website: coalimex.vn * Tel: (024) 3.9424 634 * Fax: (024) 3.9422 350

PHỤ LỤC I: THÔNG TIN ĐỀ NGHỊ BÁO GIÁ
APPENDIX I: INFORMATION FOR QUOTATION

<table>
<tr><td>1. Hàng hoá
Commodity</td><td>Than có Nhiệt trị tinh tham chiếu 4.600 kcal/kg cơ sở nhận.
Coal with reference Net Calorific value of 4,600 kcal/kg as received basis.</td></tr>
<tr><td>2. Khối lượng
Quantity</td><td>60.000 tấn.
60,000 MT.
Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Coalimex có quyền tăng khối lượng hợp đồng tối đa 10% hoặc giảm khối lượng hợp đồng theo nhu cầu thực tế.
During the contract performance, Coalimex reserves the right to increase the contract quantity by a maximum of 10% or to decrease the contract quantity based on actual demand.</td></tr>
<tr><td>3. Thông số kỹ thuật than
Coal Specifications</td><td>Theo tiêu chuẩn ISO hoặc ASTM - Cơ sở nhận (ARB), Cơ sở khí khô (ADB), Cơ sở khô (DB).
According to ISO or ASTM standards - on As Received Basis (ARB), Air Dried Basis (ADB), Dry Basis (DB).
<table>
<tr><th>Chỉ tiêu
Parameters</th><th>Cơ sở
Basis</th><th>Giá trị yêu cầu
Required specifications</th></tr>
<tr><td>Tổng ẩm
Total Moisture</td><td>ARB</td><td>≤ 27,40%
≤ 27.40%</td></tr>
<tr><td>Nội ẩm
Inherent Moisture</td><td>ADB</td><td>≤ 20%
≤ 20%</td></tr>
<tr><td>Độ tro
Ash</td><td>ADB</td><td>≤ 9,8%
≤ 9.8%</td></tr>
<tr><td>Chất bốc
Volatile Matter</td><td>ADB</td><td>25 - 50%
25 - 50%</td></tr>
<tr><td>Lưu huỳnh
Total Sulphur</td><td>ADB</td><td>≤ 0,85%
≤ 0.85%</td></tr>
<tr><td>Chỉ số nghiền
HGI</td><td>ADB</td><td>36 – 65
36 - 65</td></tr>
<tr><td>Nhiệt độ nóng chảy của tro than (trong môi trường khử): Nhiệt độ biến dạng ban đầu
Ash fusion temperature (in reduced environment): Initial deformation</td><td></td><td>≥ 1150°C
≥ 1150°C</td></tr>
</table></td></tr>
</table>

	Chỉ tiêu ***Parameters***	**Cơ sở** ***Basis***	**Giá trị yêu cầu** ***Required specifications***
	Nhiệt trị tinh *Net Calorific Value*	ARB	≥ 4.500 kcal/kg *≥ 4,500 kcal/kg*
	Cỡ hạt/ *Size* - 0-50 mm/ *0-50 mm* - Cỡ than tối đa/ *Maximum of coal size*		≥ 90% ≤ 100 mm
	Na_2O trong tro than *Na_2O in ash*	DB	≤ 3% *≤ 3%*
	Lưu ý: Đối với mỗi chuyến hàng, trong trường hợp (i) giá trị chênh lệch giữa Nhiệt trị tinh của mỗi mẫu lô so với mẫu lô có Nhiệt trị tinh cao nhất > 400 kcal/kg và (ii) Nhiệt trị tinh của bất kỳ mẫu lô nào < 4.300 kcal/kg, thì chuyến hàng đó được coi là không đáp ứng về độ đồng đều về Nhiệt trị tinh giữa các mẫu lô. *Note: For each shipment, in the event that (i) the difference in Net Calorific Value between each sub-lot with maximum Net Calorific Value > 400 kcal/kg and (ii) the Net Calorific Value of any sub-lot < 4,300 kcal/kg, such shipment shall be deemed unacceptable in terms of uniformity of Net Calorific Value among sub-lots.*		
4. Kế hoạch giao hàng *Delivery schedule*	Thời gian giao hàng tại cảng dỡ hàng: Tháng 12 năm 2026 *Delivery schedule at discharging port: December, 2026* Ghi chú/ *Note*: - Lịch giao hàng thực tế theo đặt hàng mỗi tháng của Bên Mua trên cơ sở kế hoạch vận hành của Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4. *The actual delivery schedule shall be determined by the Purchaser's monthly orders and based on the operational plan of Vinh Tan 4 Thermal Power Plant.* - Nhà cung cấp phải tìm hiểu điều kiện thực tế của cảng dỡ để thu xếp tàu phù hợp vận chuyển than với khối lượng 60.000 tấn +/-10% cho mỗi chuyến hàng. *The Applicant is requested to survey the actual conditions of discharging port in order to arrange suitable vessels for the transportation of 60,000MT +/-10% of coal for each shipment.* - Đối với mỗi đợt giao hàng, khoảng thời gian tàu đến cảng dỡ được cho phép là năm (05) ngày. Nhà cung cấp phải đảm bảo tàu đến cảng dỡ và trao Thông báo sẵn sàng dỡ hàng (NOR) trong khoảng thời gian cho phép này. *For each shipment, the allowed Arrival Window at the discharge port shall be five (05) days. The Applicant shall ensure that the vessel*		

	arrives at the discharge port and tenders the Notice of Readiness (NOR) within this allowed window.
5. Cảng dỡ hàng *Discharging port*	Cảng Vĩnh Tân thuộc Trung tâm Điện lực Vĩnh Tân hoặc Cảng Bình Thuận, Việt Nam hoặc bất kỳ cảng nào được hai bên thống nhất *Vinh Tan Port in Vinh Tan Power Complex or Binh Thuan Port, Vietnam or any port agreed by both parties*
6. Đơn giá *Unit price*	Đơn giá CIF (đã bao gồm thuế nhập khẩu, nếu có). *CIF unit price (including import tax, if any).* Cơ cấu Đơn giá/ *Unit price structure:* Đơn giá CIF cơ sở (đã bao gồm thuế nhập khẩu, nếu có) = Đơn giá FOB cơ sở + Cước vận chuyển và bảo hiểm cơ sở *CIF Base Unit Price (including import tax, if any) = FOB Base Unit Price + Base Freight and Insurance* Ghi chú/ *Note:* - Nhà cung cấp được phép chào Cước vận chuyển và bảo hiểm cơ sở trong khoảng 8,72 – 13,08 USD/tấn. Phần chênh lệch giữa Cước vận chuyển và bảo hiểm cơ sở với Cước vận chuyển và bảo hiểm thực tế (nếu có), nhà cung cấp tự cân đối vào đơn giá FOB. *The Base Freight plus Insurance quoted shall be within the range of 8,72 – 13,08 USD/MT. Any gap between the Base Freight plus Insurance and the actual Freight and Insurance (if any) shall be allocated by the Applicant into the FOB Base Unit Price.*
7. Điều chỉnh giá *Price Adjustment*	Điều chỉnh đơn giá CIF giao hàng theo Giá thị trường và Nhiệt trị tinh thực tế (cơ sở nhận)/ *Adjustment of the Delivered CIF Unit Price based on the Market Price and the actual Net Calorific Value (ARB):* Đơn giá CIF giao hàng = Đơn giá FOB điều chỉnh + Đơn giá Cước vận chuyển và Bảo hiểm điều chỉnh. Trong đó: *Delivered CIF Unit Price = Adjusted FOB Unit Price + Adjusted Freight and Insurance Unit Price. In which:* - Điều chỉnh Đơn giá FOB theo Giá thị trường và Nhiệt trị tinh thực tế (cơ sở nhận)/ *Adjusted of FOB Unit Price based on the Market Price and the actual Net Calorific Value (ARB):* Đơn giá FOB điều chỉnh = Đơn giá FOB x (ICID / ICIB) x (ACV / RCV). *Adjusted FOB Unit Price = FOB Unit Price x (ICID / ICIB) x (ACV / RCV).* Trong đó/ *In which:*

	+ Đơn giá FOB/ *FOB Unit Price*: Nhà cung cấp chào Đơn giá FOB tương ứng với Nhiệt trị tinh tham chiếu (cơ sở nhận) là 4.600 kcal/kg (bao gồm tất cả các loại thuế, phí và lệ phí có thể được áp đặt bởi cơ quan Chính phủ của quốc gia xuất khẩu)/ *The Applicant shall quote this FOB Unit Price in the quotation, linked to the reference Net Calorific Value (ARB) of 4,600 kcal/kg (which must include all levies, charges and taxes that may be imposed by Government Authorities of the exporting country).* + ICID: là giá trị bình quân của chỉ số giá than ICI 3 (GAR 5000 NAR 4600) theo Báo cáo Chỉ số Than Indonesia của Argus/Coalindo công bố hàng tuần của tháng trước tháng có ngày hoàn thành giao hàng tại cảng xếp hàng/ *the simple average value of the ICI 3 (GAR 5000 NAR 4600) coal price index, as published weekly on Argus/Coalindo Indonesian Coal Index Report for the month preceding the month of the completion of loading at the loading port.* + ICIB: là giá trị bình quân của chỉ số giá than ICI 3 (GAR 5000 NAR 4600) theo Báo cáo Chỉ số Than Indonesia của Argus/Coalindo công bố hàng tuần của tháng 10/2026 là 98,41 USD/tấn theo Báo cáo Chỉ số Than Indonesia số 26-44 ngày 30/10/2026/ *the simple average value of the ICI 3 (GAR 5000 NAR 4600) coal price index, as published weekly on Argus/Coalindo Indonesian Coal Index Report for the month of October 2026 which is 98.41 USD/MT according to the Argus/Coalindo Indonesian Coal Index Report Issue 26-44 dated October 30th, 2026.* + ACV: Nhiệt trị tinh thực tế (cơ sở nhận) (tính bằng kcal/kg) nêu trong Chứng thư giám định chất lượng tại Cảng xếp hàng để lập Hoá đơn tạm tính và Chứng thư giám định chất lượng tại Cảng dỡ/ Chứng thư giám định trọng tài để lập Hoá đơn thương mại chính thức/ *The actual Net Calorific Value (ARB) (expressed in kcal/kg) specified in the Certificate of Analysis at Loading port for Provisional Invoice and Certificate of Analysis at Discharging port/ Arbitration Certificate of Analysis for the purpose of the Final Commercial Invoice.* Để đảm bảo tuân thủ quy định về môi trường, trong quá trình dỡ hàng, Bên Mua có quyền phun sương dập bụi với lượng nước có thể được phun nhưng không được vượt quá 0,5% tổng khối lượng than. Tổng lượng nước phun phải được xác định bằng đồng hồ đo được lắp đặt trên đường ống của thiết bị phun nước. Trong trường hợp tổng khối lượng nước phun (trên tổng khối lượng than tính theo tỷ lệ phần trăm) vượt quá 0,5% tổng khối lượng than theo Chứng thư Khối lượng cảng dỡ, giá trị nhiệt trị tinh sẽ được điều chỉnh như sau: *Due to Environmental regulation, during unloading, water may be sprayed but shall not exceed 0.5 % of total weight of Coal. The total*

	sprayed water volume shall be determined by meters installed on the pipelines of the water spray equipment. In case the total sprayed water volume (over total weight of Coal in percentage) exceeds 0.5 % of total weight of Coal as per Certificate of Weight Discharge Port, ACV shall be adjusted as follows: ACV = Nhiệt trị tinh thực tế (cơ sở nhận) (tính bằng kcal/kg) của Than được quy định trong Chứng thư giám định chất lượng Cảng dỡ/Chứng thư giám định trọng tài + 3,5 kcal/kg x (tổng khối lượng nước phun/tổng khối lượng than của chuyến hàng đó x 100 – 0,5)/0,1. *ACV = the actual Net Calorific Value (expressed in kcal/kg) of the Coal as set out in the Discharge Port Certificate of Analysis/Umpire Certificate of Analysis + 3.5 kcal/kg x (total sprayed water weight/total weight of Coal of subjected cargo x 100 – 0.5) / 0.1.* + RCV: 4.600 kcal/kg (Nhiệt trị tinh tham chiếu (ARB))/ *4,600 kcal/kg (Reference Net calorific value (ARB)).* Trong trường hợp ACV lớn hơn 4.900 kcal/kg thì sẽ được tính bằng 4.900 kcal/kg. *In the event that the ACV exceeds 4,900 kcal/kg, it shall be calculated as 4,900 kcal/kg.* - Giá cước vận chuyển và bảo hiểm của từng lô hàng được điều chỉnh theo biến động của giá cước vận chuyển tàu Panamax, tuyến Indonesia - miền Nam Việt Nam trên cơ sở tạp chí Argus Dry Freight theo công thức sau: *Freight and Insurance of the each shipment shall be adjusted in accordance with fluctuations in the freight rate for Panamax vessels on the Indonesia – South Vietnam route, based on the Argus Dry Freight publication, in accordance with the following formula:* Đơn giá Cước vận chuyển và bảo hiểm điều chỉnh = Đơn giá Cước vận chuyển và Bảo hiểm x FrD / FrB *Adjusted Freight and Insurance Unit Price = Freight and Insurance Unit Price × FrD / FrB* Trong đó/ *In which:* + Đơn giá Cước vận chuyển và Bảo hiểm/ *Freight and Insurance Unit Price*: Được cố định tại Hồ sơ yêu cầu/ *Specified in the Request for Proposals.* + FrD: là giá trị bình quân của giá cước vận chuyển tàu Panamax, tuyến Indonesia đến miền Nam Việt Nam, theo Báo cáo Cước vận tải hàng rời khô Argus công bố hàng ngày của tháng trước tháng có ngày hoàn thành

	giao hàng tại cảng xếp hàng/ *the simple average value of the freight rate for Panamax vessels on the Indonesia – South Vietnam route, as published daily in the Argus Dry Freight Report for the month preceding the month of the completion of loading at the loading port.* + FrB: là giá trị bình quân của giá cước vận chuyển tàu Panamax, tuyến Indonesia đến miền Nam Việt Nam, theo Báo cáo Cước vận tải hàng rời khô Argus công bố hàng ngày của tháng 10/2026 là 11,65 USD/tấn/ *the simple average value of the freight rate for Panamax vessels on the the Indonesia - South Vietnam route, as published daily in the Argus Dry Freight Report for the month of October 2026 which is 11.65 USD/MT.*
8. Tốc độ dỡ hàng *Discharging rate*	Theo tập quán Cảng (CQD). *Customary Quick Despatch (CQD).*
9. Phạt/thưởng dỡ hàng *Demurrage/Despatch rate*	Không áp dụng. *Not Applicable.*

VIETNAM NATIONAL COAL - MINERAL INDUSTRIES HOLDING CORPORATION LIMITED
VINACOMIN - COAL IMPORT EXPORT JOINT STOCK COMPANY
Address: No. 47 Quang Trung Street, Cua Nam Ward, Hanoi, Vietnam
Website: coalimex.vn * Tel: (024) 3.9424 634 * Fax: (024) 3.9422 350

PHỤ LỤC II: MẪU BÁO GIÁ
APPENDIX II: QUOTATION FORM

Ngày: ____ [ghi ngày tháng năm của Báo giá]
Date: ____ [insert date, month, year of the Quotation]
Thư mời Báo giá số: ___ [ghi số trích yếu của Thư mời Báo giá]
Letter of Inquiry No. ___ [insert number of the Letter of Inquiry]

Chúng tôi/ *We*, _____ [Tên Công ty/ *Company name*] xin báo giá như sau/ *hereby submit the quotation as follows*:

1. Hàng hóa: Than có nhiệt trị tinh tham chiếu _____ kcal/kg cơ sở nhận
   Commodity: Coal with reference Net Calorific value of _____ kcal/kg as received basis.
2. Khối lượng/ *Quantity*: ____
3. Xuất xứ/ *Origin:* ____
4. Giá chào/ *Quotation Price*:
   CIF cảng dỡ hàng (đã bao gồm thuế nhập khẩu, nếu có)/ *CIF discharging port (including import tax, if any) (Incoterms 2020)*: _____USD/MT, trong đó/ *in which*:
   - FOB: ____USD/MT.
   - Cước vận chuyển và bảo hiểm/ *Freight plus Insurance*: ____USD/MT.
5. Thời gian giao hàng tại cảng dỡ hàng/ *Delivery schedule at discharging port:*____
6. Cảng dỡ hàng/ *Discharging port*: ____
7. Chất lượng hàng hóa/ *Coal specifications*: ____
8. Tốc độ dỡ hàng/ *Discharging rate:*____
9. Phạt/thưởng dỡ hàng/ *Demurrage/Despatch rate*:___

Đại diện hợp pháp của NCC
Legal representative of the Applicant
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]
[Full name, position, signature and seal]